



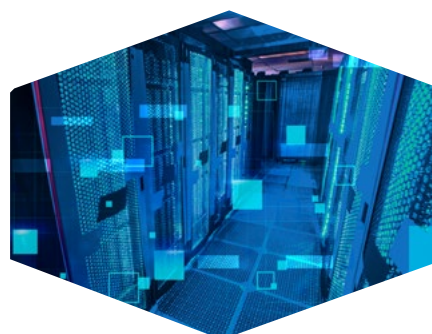
CATALOGUE
TỦ BẢNG ĐIỆN HẠ THẾ



MỤC LỤC

01 - Tổng Quan Về Công Ty	2-3	06 - Thiết bị đo kiểm	8	11 - Tủ phân phối SBD	17
02 - Năng lực nhân sự	4	07 - Tủ điện composite	9-13	12 - Tủ phân phối treo tường	18
03 - Năng lực tài chính	4	08 - Tủ điện hạ thế tổng MSB	14	13 - Tủ phân phối ngoài trời	19
04 - Tiêu chuẩn chất lượng và kết quả đo kiểm	5	09 - Tủ phân phối chính	15	14 - Thị trường và khách hàng tiêu biểu	20
05 - Năng lực thiết bị sản xuất	6-7	10 - Tủ hòa đồng bộ	16	15 - Đối tác và nhà cung cấp chiến lược	21
				16 - Dự án tiêu biểu	22

01 - Tổng Quan Về Công Ty



Thành lập công ty Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường, với số vốn ban đầu 25.000.000.000. Tiền thân là một bộ phận sản xuất của SACOM được cổ phần hóa thành công ty độc lập để phát triển kinh doanh vật liệu điện và viễn thông. Ngay sau khi thành lập, công ty đã thiết lập cơ sở sản xuất mới rộng 13.000 m² tại KCN Long Thành, Đồng Nai, Việt Nam.

20/10/2006



Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu: SMT. Đạt được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008. Thể hiện sự phát triển không ngừng, với nhiều khát vọng và mục tiêu lớn hơn.

2010 - 2015



Cùng với sự mở rộng và phát triển, Công ty Cổ phần Vật liệu điện và viễn thông Sam Cường thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội. Để hòa nhập hơn với quốc tế, công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần SAMETEL. Đạt chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2015.

2016 - 2018

Thông tin công ty

Tên công ty (Tiếng Việt):
CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tên công ty (Tiếng Anh):
SAMETEL CORPORATION

Mã chứng khoán:
SMT – Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thông tin liên lạc:
Nhà máy: KCN Long Thành, Đường số 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

VPĐD: Số 26, Đường Số 40, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
VPĐD: Tòa nhà 133 Thái Hà, Quận Đống Đa, Hà Nội

Tel: (+84) 28 355 13731
Email: khkd@sametel.com.vn
Website: <https://sametel.com.vn>



Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
Số: 3600 850 734 Cấp lần đầu: 20/10/2006, điều chỉnh lần 12: 01/09/2021
Do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên người đại diện pháp lý:
NGUYỄN THIỆN CẢNH
CHỨC VỤ: TỔNG GIÁM ĐỐC

Loại hình công ty:
Công ty Cổ phần

Ngành nghề kinh doanh chính:

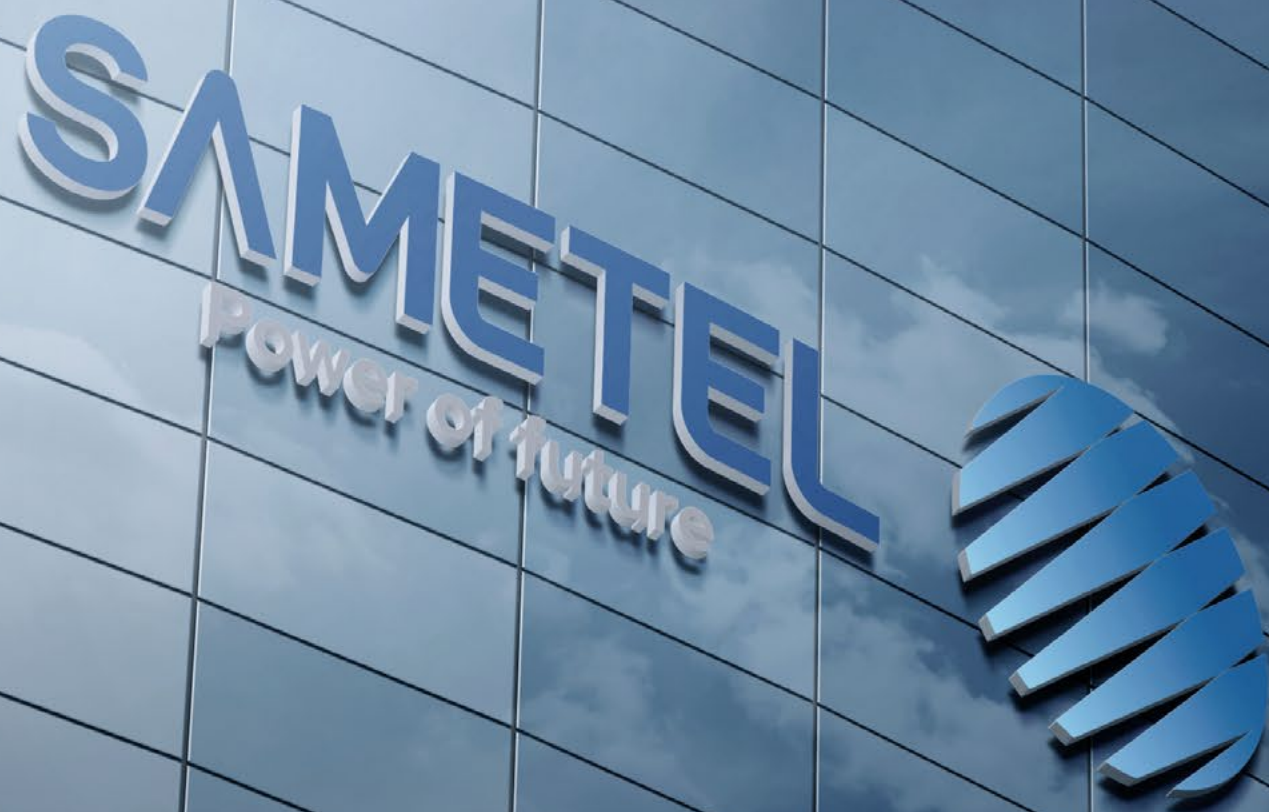
- Nhà cung cấp, khảo sát tư vấn, thiết kế và lắp đặt hệ thống Điện mặt trời
- Sản xuất vật tư ngành Viễn thông (Thuê bao quang, tủ hộp ODF, Phụ kiện Viễn thông ...)
- Sản xuất vật tư ngành Điện (Tủ, Hộp phân phối, Phụ kiện ngành Điện...)
- Sản xuất thi công Trần nhôm, Lam nhôm cao cấp



Triết lý kinh doanh
PHỤNG SỰ ĐỂ THÀNH CÔNG

"Khách hàng là trung tâm cho mọi hoạt động công ty, hướng đích cho giải pháp quản trị, kinh doanh và chỉ dẫn tối thượng cho cách hành xử của mỗi thành viên trong công ty"

Hồ Sơ Pháp Lý



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3600850734
Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 10 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 19 tháng 12 năm 2018

1. Tên công ty
 Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
 Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAMETEL CORPORATION
 Tên công ty viết tắt: SAMETEL

2. Địa chỉ trụ sở chính
Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Điện thoại: 028.35513733 Fax: 028.35515164
 Email: cbtt@sametel.com.vn Website: Sametel.com.vn

3. Vốn điều lệ
 Vốn điều lệ: 54.674.320.000 đồng
Bằng chữ: Năm mươi bốn tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng
 Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
 Tổng số cổ phần: 5.467.432

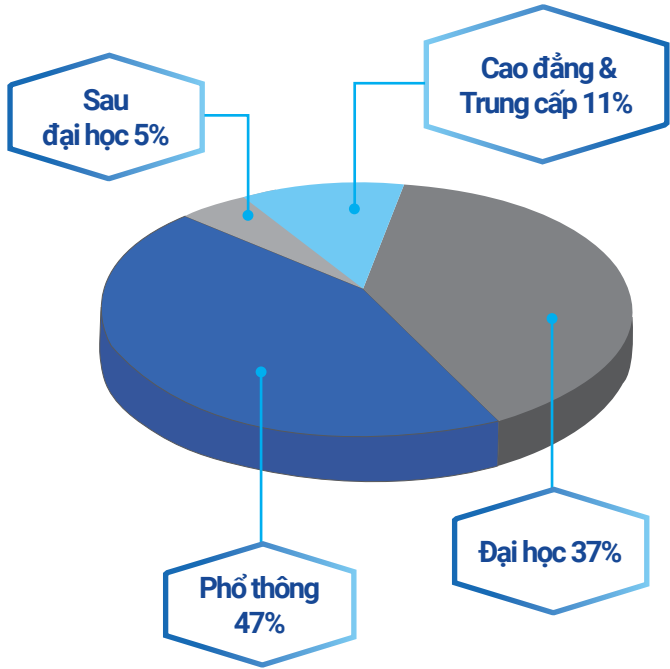
4. Người đại diện theo pháp luật của công ty
 * Họ và tên: NGUYỄN THIÊN CẢNH Giới tính: Nam
 Chức danh: Tổng giám đốc
 Sinh ngày: 25/01/1964 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
 Số giấy chứng thực cá nhân: 271837058
 Ngày cấp: 30/09/2015 Nơi cấp: CA.Đồng Nai
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 80 KP1, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Chỗ ở hiện tại: P309 Khu A, CC Thanh Bình, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
 PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Đỗ Quốc Thịnh

02 - Năng lực nhân sự

Tổng số CB – CNV đến hết 12/2019: 254 người
Tỷ lệ cán bộ trong ngành có kinh nghiệm cao trên 03 năm: 56%

STT	Trình độ học vấn	Số lượng
1	Sau đại học	5%
2	Đại học	37%
3	Cao đẳng & Trung cấp	11%
4	Công nhân kỹ thuật bậc cao	47%



Trong đó các đội ngũ chức năng có đầy đủ chứng chỉ năng lực chuyên môn cần thiết:

STT	Đội ngũ chức năng	Số lượng
1	Đội ngũ khảo sát, thiết kế	20
2	Đội ngũ quản lý dự án	10
3	Đội ngũ thi công, bảo trì, bảo dưỡng	35
4	Đội ngũ kinh doanh	12
5	Đội ngũ sản xuất	20
6	Đội ngũ hỗ trợ khác	35

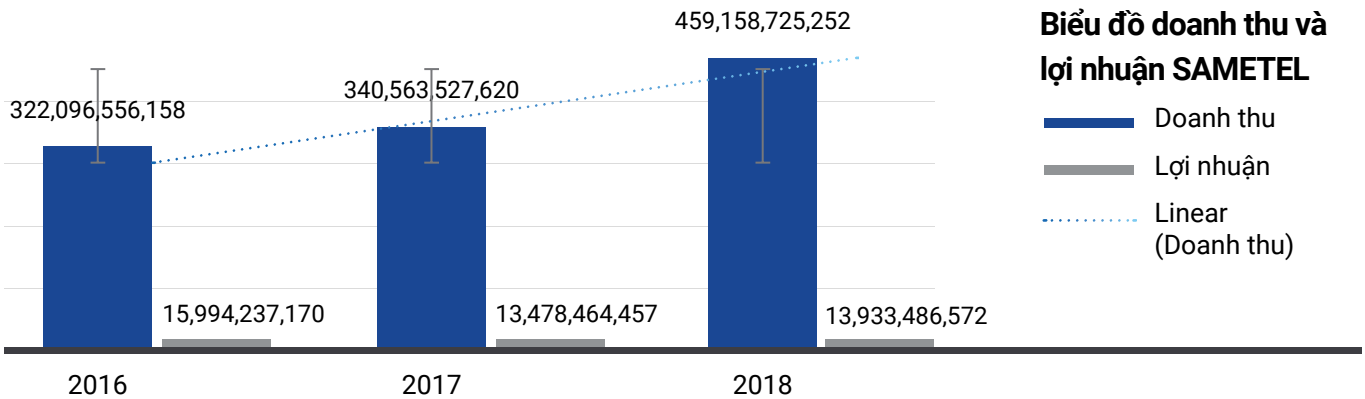
03 - Năng lực tài chính

Với bề dày tích lũy qua nhiều năm hoạt động, cùng với cam kết hỗ trợ tín dụng từ những ngân hàng uy tín, SAMETEL tự tin với nguồn tài chính dồi dào, có thể thực hiện bất cứ các công trình nào.
Là công ty Cổ phần được niêm yết trên sàn chứng khoán HNX với mã cổ phiếu: SMT, SAMETEL minh bạch mọi hoạt động tài chính của công ty,

Tổng tài sản	2017	2017	2018
Tổng tài sản	185.978.648.197	200.124.468.589	214.240.579.368
Tổng nợ	103.200.016.334	115.220.890.019	127.287.705.194
Giá trị tài sản ròng	82.778.631.863	84.903.578.570	86.952.874.174
Tài sản ngắn hạn	153.781.818.101	165.221.613.570	182.910.271.825
Nợ ngắn hạn	101.677.375.664	114.421.227.253	127.039.145.332
Vốn lưu động	52.104.442.43	50.800.386.317	55.871.126.493

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu	322.096.556.158	340.563.527.620	459.158.725.252
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh	373.939.603.010		
Lợi nhuận trước thuế	15.994.237.170	13.478.464.457	13.933.486.572
Lợi nhuận sau thuế	14.341.434.295	12.332.152.107	12.610.214.004



Biểu đồ doanh thu và lợi nhuận SAMETEL

- Doanh thu
- Lợi nhuận
- Linear (Doanh thu)

04 - Tiêu Chuẩn Chất Lượng Và Các Kết Quả Đo Kiểm

Không ngừng nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiên tiến trên thế giới, thử nghiệm quy trình giải pháp tốt nhất, SAMETEL tự tin cam kết về chất lượng và dịch vụ cung cấp.

Sản phẩm và dịch vụ của SAMETEL luôn tuân thủ và đáp ứng các tiêu chuẩn sau:



Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 9001:2015



Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN)
trong thiết kế, thiết bị điều khiển,
thiết bị điện, thiết bị an toàn...



Tiêu chuẩn IEC về lựa chọn thiết
bị, vật tư.



Tiêu chuẩn 5S về cải tiến và
quản lý nơi làm việc.

Quatest 1



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3	
KT3-0830D15	14/05/2015 Page 01/03
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	
1. Tên mẫu Name of sample	TỦ PHÂN PHỐI HẠ THẾ CPS (990 x 500 x 320 x 5) mm LOW-VOLTAGE DISTRIBUTION CABINET
2. Số lượng mẫu Quantity	01
3. Ngày nhận mẫu Date of receiving	07/04/2015
4. Thời gian thử nghiệm Testing duration	10/04/2015 – 11/05/2015
5. Nơi gửi mẫu Customer	CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SÁM CƯỜNG Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Thành, Đồng Nai
6. Phương pháp thử Test method	IEC 60439-5 : 2006 Low-voltage switchgear and controlgear assemblies - Part 5: Particular requirements for assemblies for power distribution in public networks
7. Kết quả thử nghiệm Test result	Xem trang 02/03 - 03/03 See pages
TRƯỞNG PTN ĐIỆN HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB. <i>(Signature)</i> Nguyễn Tấn Tùng PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR <i>(Signature)</i> Trương Thanh Sơn	
1. Chỉ kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này có giá trị đối với việc đưa khách hàng quyết định. Test results are valid for the customer's decision only. 2. Không được sửa đổi nội dung phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm K3. No modification of the test report is allowed without the written approval of Quatest 3. 3. Phiếu này, trừ trường hợp được ghi trong yêu cầu của khách gửi mẫu, không được sử dụng lại. This report, except as otherwise specified, is not to be re-used. 4. Mọi thông tin liên quan đến nội dung thử nghiệm được trình bày ở đây là của khách hàng và không được sao chép, tái sản xuất hoặc sử dụng cho mục đích khác mà không có sự đồng ý bằng văn bản của khách hàng. All information related to the test results is the property of the customer and shall not be reproduced, copied, reprinted or used for any other purpose without the customer's approval. Hà Nội: 49 Phố Huế, Q1, Hà Nội, Việt Nam Tel: (84-4) 3429 4274 Fax: (84-4) 3429 3012 Website: www.qltest3.com.vn Hồ Chí Minh: 7 Đường 1, Khu Công Nghiệp Long Thành, Đồng Nai Tel: (84-61) 383 6212 Fax: (84-61) 383 6298 E-mail: qltest3@qltest3.com.vn Lưu ý: 4 M01-01/2012 M01-1 - TT700	

Chứng Nhận ISO 9001 - 2015



05 - Năng lực thiết bị sản xuất



Máy đột dập CNC



Máy chấn NC



Máy dập cơ



Máy chạy gioăng tử



Máy cắt tole



Máy cắt laser fiber



Máy gia công thanh cái



Robot hàn

05 - Năng lực thiết bị sản xuất



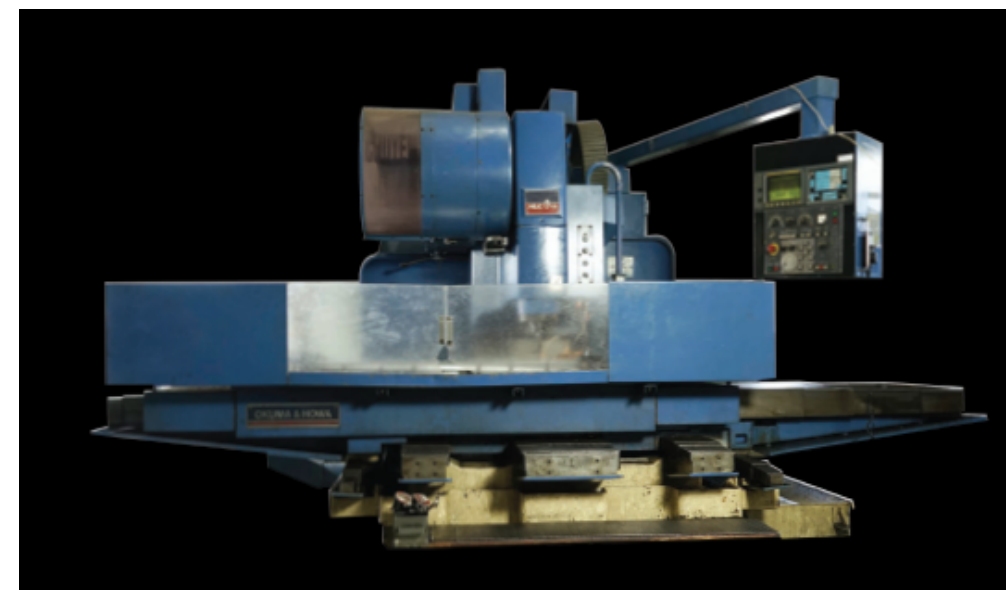
Máy ép composite 600T



Máy phay CNC



Máy ép composite 300T



Máy phay CNC

06 - Thiết bị đo kiểm



Máy tạo dòng



Máy kiểm tra an toàn điện



Máy đo điện trở cách điện



Máy đo độ dày lớp mạ



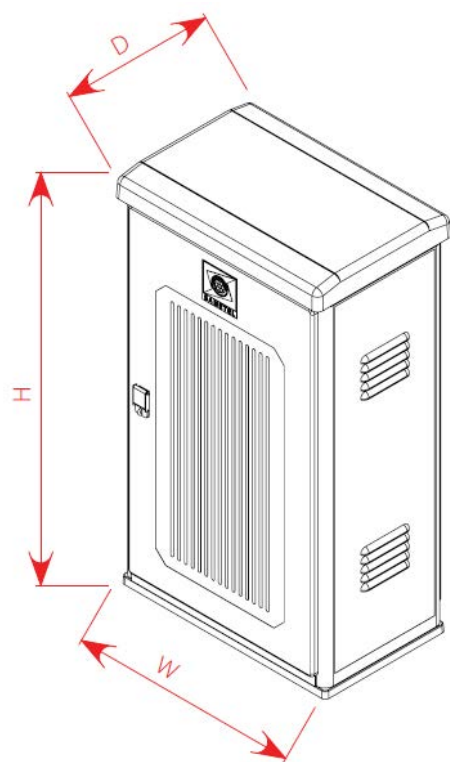
Đồ hồ đa năng



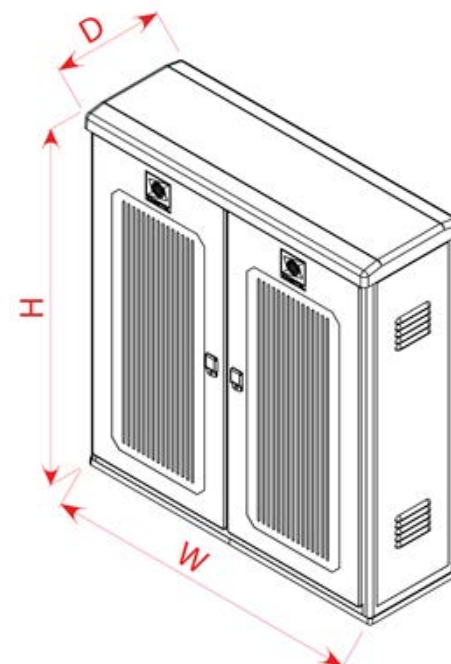
Cờ lê lực, thước cặp

07 - Tủ điện composite

STT	TÊN CHỈ TIÊU	THÔNG SỐ
1	Tiêu chuẩn sản xuất và đo kiểm	IEC 60068-2, IEC 60439, IEC 60529
2	Vật liệu chế tạo	Nhựa Composite gia cường sợi thủy tinh SMC
3	Công nghệ chế tạo	Công nghệ ép nóng
4	Khả năng chống nước và chống vật rắn xâm nhập	IP34 ÷ IP55
5	Độ bền tải tĩnh	Chịu tải 8500N/m ² trong 5 phút Chịu lực 1200N trong 5 phút
6	Khả năng chịu lực va đập	≥20J
7	Cấp chống cháy	HB40
8	Độ bền điện môi	
8.1	Thử điện áp tần số công nghiệp trong 1 phút	3000V
8.2	Điện trở cách điện	≥ 1000MΩ
9	Khả năng chống ăn mòn và lão hóa	Đạt chuẩn ISO 4892-2:2006 phương pháp A, chiếu UV 500h, có phun nước



STT	MÃ SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC			
		CAO (H)	RỘNG (W)	SÂU (D)	ĐỘ DÀY (T)
1	EC181000	405	240	180	3
2	EC182000	270	270	210	3
3	EC183000	610	270	210	5
4	EC184000	810	270	210	5
5	EC4F8000	1000	400	300	5
6	EC185000	760	500	340	3
7	EC186000	760	500	340	5
8	EC189000	990	500	340	3
9	EC18A000	990	500	340	5
10	EC281000	1050	600	400	5
11	EC282000	1050	600	400	7
12	EC283000	1050	600	500	5
13	EC287000	1260	600	400	5
14	EC288000	1260	600	500	5
15	EC28B000	1400	600	400	7
16	EC28C000	1400	600	500	5



STT	MÃ SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC			
		CAO (H)	RỘNG (W)	SÂU (D)	ĐỘ DÀY (T)
1	EC187000	760	950	340	3
2	EC188000	760	950	340	5
3	EC18B000	990	950	340	3
4	EC18C000	990	950	340	5
5	EC284000	1050	1150	400	5
6	EC285000	1050	1150	400	7
7	EC286000	1050	1150	500	5
8	EC289000	1260	1150	400	5
9	EC28A000	1260	1150	500	5
10	EC28D000	1400	1150	400	5
11	EC28E000	1400	1150	500	5

07 - Tủ điện composite

7.1 Tủ điện phân phối hạ thế

Được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và được type test toàn diện phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60439. Đây là hệ thống tủ đa chức năng, phù hợp để sử dụng cho lưới phân phối 3 pha 4 dây 400/230V tần số 50Hz. Tủ được thiết kế cho việc lắp đặt trên sàn, treo tường, trong nhà hoặc ngoài trời. Độ an toàn và tin cậy cao.



07 - Tủ điện composite

7.2 Tủ tụ bù công suất

Tủ điện bù công suất được sử dụng trong các mạng điện hạ thế, ứng dụng cho các hệ thống điện sử dụng các phụ tải có tính cảm kháng cao, thường lắp đặt tại phòng kỹ thuật của các tầng, phòng kỹ thuật của các thiết bị và tại khu vực trạm máy biến áp hay các công trình công nghiệp và dân dụng như nhà máy, xưởng công nghiệp, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng, chung cư, bệnh viện



07 - Tủ điện composite
7.3 Tủ composite 2 ngăn



07 - Tủ điện composite
7.4 Tủ công tơ



08 - Tủ điện hạ thế tổng MSB

Đặc tính kỹ thuật điện / Electrical specifications	
Tiêu chuẩn / standards	IEC 61439-1/2
Điện áp làm việc định mức (Ue) VAC Rated Operational Voltage	400 / 690
Điện áp cách điện định mức (Ui) V Rated Insulation Voltage	1000
Điện áp xung chịu đựng (Uimp) Kv Rated Impulse Withstand Voltage	đến 12 Kv up to 12kV
Tần số (Hz) Rated Frequency	50/60
Dòng điện định mức (In A) Rated nominal current	đến 7400 A upto 7400A
Dòng chịu đựng ngắn hạn (Icw) Rated Short-time withstand current	đến 85 kA/1s (tủ 3200A) upto 85 kA/1s (Panel 3200A)
	đến 100 kA/1s (tủ 6300A) upto 100 kA/1s (Panel 6300A)
	đến 65 KA /3s upto 65 KA /3s
Trung tính / Earthing system	TNC TNS IT TT
Đặc điểm kỹ thuật về cơ / Mechanical specifications	
Dạng tủ Form of Separation	dạng 1,2a, 2b, 3b, 4a, 4b, /dạng 4 loại 1-7 form 1,2a, 2b, 3b, 4a, 4b, /form 4 type 1-7
Cấp độ bảo vệ / Ingress Protection	IP 31 /42/54
Vật liệu vỏ / Material	Thép tấm / Steel sheet
Độ dày Khung tủ (mm) Frame thickness	2.0
Độ dày Vỏ tủ (mm) / Cover	2.0
Vách ngăn bên trong (mm) Internal Separator (mm)	1.2
Màu sắc / Color	RAL 7035 w
Loại lắp đặt Mounting type	Cố định hoặc rút kéo / Fix withdrawable
Điều kiện làm việc Environment	Trong nhà / ngoài trời Indoor/Outdoor



09 - Tủ phân phối chính

Đặc tính kỹ thuật điện / Electrical specifications	
Tiêu chuẩn / standards	IEC 61439-1/2
Điện áp làm việc định mức (Ue) VAC Rated Operational Voltage	400 / 690
Điện áp cách điện định mức (Ui) V Rated Insulation Voltage	1000
Điện áp xung chịu đựng (Uimp) Kv Rated Impulse Withstand Voltage	đến 12 Kv upto 12 Kv
Tần số (Hz) Rated Frequency	50/60
Dòng điện định mức (In A) Rated nominal current	đến 6300A upto 6300A
Dòng chịu đựng ngắn hạn (Icw) Rated Short-time withstand current	100100 KA/s
Trung tính / Earthing system	TNC TNS IT TT
Đặc điểm kỹ thuật về cơ / Mechanical specifications	
Dạng tủ / Form of Separation	dạng 1,2a, 2b, 3b, 4a, 4b Form 1,2a, 2b, 3b, 4a, 4b
Cấp độ bảo vệ Ingress Protection	IP 31 /42/54
Vật liệu vỏ Material	Thép tấm / Steel sheet
Độ dày Khung tủ (mm) Frame thickness	2.0
độ dày Vỏ tủ (mm) Cover	2.0
Vách ngăn bên trong (mm) Internal Separator (mm)	1.2
Màu sắc / Color	RAL 7035 w
Loại lắp đặt / Mounting type	Cố định hoặc rút kéo / Fix withdrawable
Điều kiện làm việc /Environment	Trong nhà / ngoài trời Indoor/Outdoor



10 - Tủ hòa đồng bộ

Đặc tính kỹ thuật điện / Electrical specifications	
Tiêu chuẩn / standards	IEC 61439-1/2
Điện áp làm việc định mức (Ue) VAC Rated Operational Voltage	400 / 690
Điện áp cách điện định mức (Ui) V Rated Insulation Voltage	1000
Điện áp xung chịu đựng (Uimp) Kv Rated Impulse Withstand Voltage	đến 12 Kv upto 12 Kv
Tần số (Hz) Rated Frequency	50/60
Dòng điện định mức (In A) Rated nominal current	Theo công suất và số lượng máy phát điện According to capacity and number of generators
Dòng chịu đựng ngắn hạn (Icw) Rated Short-time withstand current	Đến 100 kA
Đặc điểm kỹ thuật về cơ / Mechanical specifications	
Dạng tủ / Form of Separation	dạng 1,2a, 2b, 3b, 4a, 4b form 1,2a, 2b, 3b, 4a, 4b
Bảo vệ xâm nhập Ingress Protection	IP 31 /42/54
Vật liệu vỏ Material	Thép tấm / Steel Sheet
Độ dày Khung tủ (mm) Frame thickness	2.0
độ dày Vỏ tủ (mm) / Cover	2.0
Vách ngăn bên trong (mm) Internal Separator (mm)	1.2
Màu sắc / Color	RAL 7035 w
Loại lắp đặt / Mounting type	Tủ đứng / Self standing
Điều kiện làm việc /Environment	Trong nhà / ngoài trời Indoor/Outdoor



11 - Tủ phân phối SDB

Đặc tính kỹ thuật điện / Electrical specifications	
Tiêu chuẩn / standards	IEC 61439-1
Dòng điện định mức (A) Rated Operational Voltage Tủ điện treo tường / Wall mount panel Tủ điện đứng/ self standing panel	lên đến 400A lên đến 1000A upto 400A upto 1000A
Điện áp cách điện định mức (Ui) V Rated Insulation Voltage	1000VAC
Điện áp xung chịu đựng (Uimp) Kv Rated Impulse Withstand Voltage	690VAC
Tần số (Hz) / Rated Frequency	50/60
Dòng ngắn mạch chịu đựng theo thời gian Icw (KA / 1s) rated short-time withstand current	25 (100-250-400A) 35 (630-800A)
Dòng xung đỉnh định mức Ipk (KA) Rated peak withstand current	53
Trung tính / Earthing system	TNC TNS IT TT
Đặc điểm kỹ thuật về cơ / Mechanical specifications	
Vật liệu vỏ / Material	Thép tấm / Steel Sheet
Độ dày khung tủ (mm) Frame thickness	1,5 mm
Bảo vệ xâm nhập Ingress Protection	IP 30/31/42/54
Màu sắc / color	RAL 7035 W
Bên trong (mm) Internal Separator (mm)	Form 1, 2a, 2b
Cáp vào ra Cable Access	Trên/dưới Top/Bottom
Loại lắp đặt Mounting type	Treo tường/đứng Wall mount / Self-standing
Điều kiện làm việc Environment	Trong nhà/ngoài trời Indoor/outdoor



12 - Tủ phân phối DB treo tường

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
Mechanical Specifications

Đường cáp vào Cable entry	Trên hoặc dưới Top/bottom
Đầu cáp Access	Phía trước Front
Cấp bảo vệ Degree of protection	31/41/42
Phân khoang trong Internal separation	1
Lớp phủ bề mặt Surface finish	Sơn tĩnh điện Electro-static powder-coated 50µm
Lắp đặt Installation	Độc lập, treo tường Stand-alone, wall mounted
Màu sắc mặc định Standard colors	RAL7032 (ghi xám/ pebble grey)

Kích thước/ Dimensions		
Cao/ Height H (mm)	Rộng/ Width W (mm)	Sâu/ Depth D (mm)
600/800/1000/1200/ 1400/1600/1800/2000	700/800/900/1000	250/275/300/ 325/350/375/ 400/425/450

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỆN
Electrical Specifications

Điện áp cách điện định mức Rated insulation voltage (Ui)	1000 V AC
Điện áp làm việc định mức Voltage rating (Ue)	690 V AC
Tần số định mức Rated frequency (F)	50/60 Hz
Điện áp chịu đựng xung đỉnh Rated impact withstand voltage (Uimp)	12 kV
Điện áp mạch điều khiển Auxiliary circuit rated voltage	230 V AC max
Loại xung Surge category	IV
Cấp độ chịu đựng ô nhiễm Degree of pollution	3
Dòng định mức Rated current (In)	1250 A
Dung lượng cắt định mức 1s Rated 1s short-term current (Icw)	25/36/50 kA
Dung lượng cắt cao nhất Rated peak current (Ipk)	53 kA
Hệ tiếp địa Earthing system	TT-IT-TNS-TNC
Giới hạn dòng điện vào/ra Power incoming and outgoing limits	Đến 630 A Up to 630 A



13 - Tủ phân phối DB ngoài trời

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
Mechanical Specifications

Đường cáp vào Cable entry	Dưới Bottom
Đầu cáp Access	Phía trước Front
Cấp bảo vệ Degree of protection	54/55/65
Kết cấu tủ Internal separation	1
Lớp phủ bề mặt Surface finish	Sơn tĩnh điện Electro-static powder-coated 50µm
Màu sắc mặc định Standard colors	RAL7032 (ghi xám/ pebble grey)

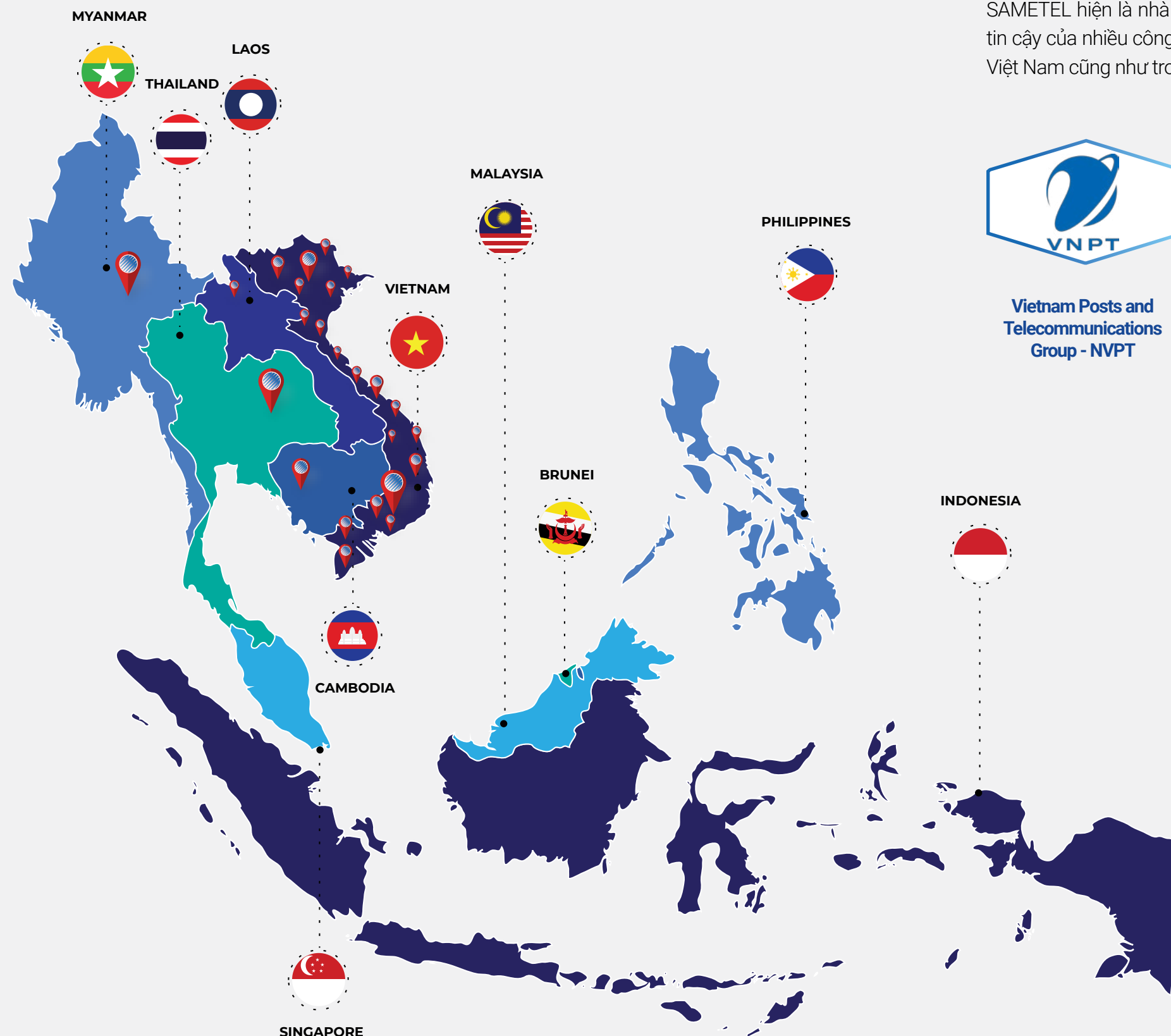
Kích thước/ Dimensions		
Cao/ Height H (mm)	Rộng/ Width W (mm)	Sâu/ Depth D (mm)
800/1000/1200 1800/2000	600/700/800/1000	250/300/350/ 400/450

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỆN
Electrical Specifications

Điện áp cách điện định mức Rated insulation voltage (Ui)	1000 V AC
Điện áp làm việc định mức Voltage rating (Ue)	690 V AC
Tần số định mức Rated frequency (F)	9
Điện áp chịu đựng xung đỉnh Rated impact withstand voltage (Uimp)	12 kV
Điện áp mạch điều khiển Auxiliary circuit rated voltage	230 V AC max
Loại xung Surge category	IV
Cấp độ chịu đựng ô nhiễm Degree of pollution	3
Dòng định mức Rated current (In)	1250 A
Dung lượng cắt định mức 1s Rated 1s short-term current (Icw)	25/36/50 kA
Dung lượng cắt cao nhất Rated peak current (Ipk)	53 kA
Hệ tiếp địa Earthing system	TT-IT-TNS-TNC
Giới hạn dòng điện vào/ra Power incoming and outgoing limits	Đến 630 A Up to 630 A



14 - Thị Trường Và Khách Hàng Tiêu Biểu



Trải qua hơn 13 năm xây dựng và phát triển, SAMETEL hiện là nhà cung cấp và đối tác đáng tin cậy của nhiều công ty, tập đoàn lớn hàng đầu Việt Nam cũng như trong khu vực Đông Nam Á.

SAMETEL đã thiết lập một mạng lưới mạnh mẽ với khách hàng và đối tác ở cả thị trường trong và ngoài nước, tập trung ở các quốc gia châu Á, châu Mỹ và châu Phi



Vietnam Posts and Telecommunications Group - VNPT



Vietnam Electrical Equipment Joint Stock Corporation - GELEX



Vietnam Electricity - EVN



Viettel Group - Viettel



FPT Telecom JSC - FPT



CMC Corporation



Tun Tun Maung Electrical Trading Co., Ltd - TTM



United Power Electric Co., Ltd - UPE



Power TetNay Electrical Services Company - PTNO



Yatanarpon Teleport Public Co., Ltd - YTP

15 - Đối Tác Và Nhà Cung Cấp Chiến Lược

Schneider
Electric

 **MITSUBISHI
ELECTRIC**
Changes for the Better

EAT•N

ABB


NGOHAN

SIEMENS

LS *ELECTRIC*

solar *edge*

CHINT

16 - Dự Án Tiêu Biểu



Dự án:
Cung cấp tủ phân
phối hạ thế phục vụ
ngâm hóa lưới điện

Chủ đầu tư: Tổng công ty điện lực Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 35 Đ. Tôn Đức Thắng, Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

Dự án:
Tủ phân phối hạ thế

Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX
Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam



Chủ đầu tư: GreenYellow Vietnam
Địa chỉ: 28 Thao Dien Street, Thao Dien Ward, Quận 2, HCM

Dự án:
Tủ MSB, DB

Chủ đầu tư: Điện lực Đắk Lắk
Địa chỉ: 2 Lê Duẩn, Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Dự án:
Tủ tụ bù công
suất



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở: KCN Long Thành, Đường số 1, X. Tam An, H. Long Thành, Đồng Nai
m : (+ 84) 251 3514277 e: khkd@sametel.com.vn

VPĐD: Số 7- 9, đường số 7, KĐT Sala , Phường An Lợi Đông , TP. Thủ Đức, TP. HCM
m : (+ 84) 28 7777 9999 w : www.sametel.com.vn